

Bản án số: 384/2024/HCPT

Ngày 09 tháng 7 năm 2024

*“V/v khiếu kiện yêu cầu huỷ
quyết định hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Ông Nguyễn Nam Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hoài, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Quốc Huy, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 154/2024/TLPT-HC ngày 11 tháng 4 năm 2024 về việc “Khiếu kiện yêu cầu huỷ quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 351/2023/HC-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6802/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1956; nơi ĐKKHKT: Thôn T, xã M, huyện T, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: Ông Vũ Văn L (có mặt), ông Vũ Quang B (vắng mặt); đều là Luật sư Công ty L2, Đoàn Luật sư thành phố H.

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H.

2. Ủy ban nhân dân thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Sỹ T1, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch và của UBND thành phố H: Ông Nguyễn Trọng Đ, chức vụ: Phó Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Chủ tịch UBND huyện T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn S, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trọng K, chức vụ: Phó Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Duy T2, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo quyền: Ông Trịnh Minh T3, chức vụ: Phó Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Chùa T5, xã M, huyện T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện: Đại đức Thích Quảng V; vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1933; có mặt.

4. Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1957; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q, bà M: Ông Nguyễn Văn T; có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện T, thành phố Hà Nội.

- Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai các đương sự và bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

- Người khởi kiện ông Nguyễn Văn T và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Gia đình ông Nguyễn Văn T có một ao giáp với ao Chùa T5, bên cạnh ao của gia đình có 01 ngòi dẫn nước vào ao. Nguồn gốc là đất của ông cha để lại cho bố mẹ là cụ Nguyễn Văn K1 (chết năm 1993) và cụ Vũ Thị T4 (chết năm 2008); năm 1982 bố mẹ cho ông (bằng miệng, không có giấy tờ) quản lý, sử dụng một phần diện tích đất ao của gia đình và ngòi dẫn nước vào ao, chính là phần diện tích đất khoảng 45m²; phần diện tích ngòi nước này độc lập với diện tích đất ao của gia đình, phần diện tích đất này trước đây có cạnh giáp ao của gia đình ông (nay là phần diện tích bố mẹ ông cho anh trai ông), có cạnh giáp đất ao của ông H (nay là đất Chùa T5) và cạnh giáp đất ông Nguyễn Ngọc Q, một cạnh giáp đất em gái ông là bà H1; diện tích ngòi nước này ông đã tôn tạo, bồi đắp và san lấp ngòi thành đất nền, trồng cây.

Năm 2003, ông T và ông Nguyễn Ngọc Q (là thông gia với nhau) thống nhất cho các con thừa đất nêu trên để các con làm nhà thì bị Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã M đến cưỡng chế đập bỏ toàn bộ tường mà không có thông báo, quyết định gì. Ông đến UBND xã M làm việc thì mới biết diện tích đất của gia đình ông thuộc đất Chùa T5. Gia đình ông sinh sống trên đất vẫn nộp thuế nhà đất đầy đủ đối với diện tích đất nêu trên (khoảng 3-4 năm trở lại đây mới kê khai và cho nộp thuế, trước đó thì người dân sử dụng không nộp thuế). Thừa đất của gia đình ông trước đây giáp đất ao ông H, sau mới đến đất ao Chùa T5; trong khi đó năm 1990 cán bộ và nhân dân thôn T đã đổi đất cho ông H nên UBND các cấp cho rằng phần đất ao của gia đình ông nằm trong diện tích đất Chùa T5 là không đúng. Diện

tích của gia đình ông hoàn toàn độc lập với diện tích đất của gia đình ông Q nhưng theo bản đồ 299 đo đạc năm 1985 thể hiện thửa đất mang tên ông Nguyễn Ngọc Q có phần diện tích đất của gia đình ông; bản đồ này ông đã được nhìn thấy ở UBND huyện T nhưng ông không có để cung cấp. Ngày 04/6/2005 ông Lê Văn Q1 - cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T về làm việc với UBND xã M và các ban ngành của xã và gia đình ông đã thống nhất lấy bản đồ 299 đo đạc năm 1985 để giải quyết; ông đã đồng ý và có biên bản xác minh hiện trạng là đúng với bản đồ 299 nhưng sau khi có biên bản xác minh hiện trạng của UBND huyện, UBND xã M vẫn không giải quyết.

Ngày 24/11/2004, ông T và ông Q có đơn đề nghị đến UBND xã M và UBND huyện T xem xét phần diện tích đất thuộc khu di tích Chùa T, xã M là của gia đình ông. Ngày 26/12/2012, Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định 1637/QĐ-UBND (sau đây viết tắt là Quyết định 1637) với nội dung: Việc ông Nguyễn Ngọc Q, ông Nguyễn Văn T có đơn kiến nghị đòi quyền sử dụng phần đất ao thuộc khu di tích Chùa T, xã M, huyện T là không đủ căn cứ để xem xét giải quyết. Giao UBND xã M hoàn thiện, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo hướng trả lại nguyên hiện trạng sử dụng đất theo bản đồ khoanh vùng bảo vệ di tích Chùa T5 đã được UBND tỉnh H phê duyệt theo Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 30/6/1998. Ông T và ông Q có đơn khiếu nại tiếp theo và Chủ tịch UBND thành phố H ban hành Quyết định 5597/QĐ-UBND ngày 17/9/2013 (sau đây viết tắt là Quyết định 5597) giải quyết khiếu nại của ông Q và Quyết định 5830/QĐ-UBND ngày 26/9/2013 (sau đây viết tắt là Quyết định 5830) giải quyết khiếu nại của ông T cùng có nội dung: Đồng ý với Quyết định 1637/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Chủ tịch UBND huyện T.

Ông T và ông Q tiếp tục có đơn khiếu nại; ngày 01/7/2015, Chủ tịch UBND thành phố H có Văn bản 4457/UBND- BTCD về việc rà soát khiếu nại của ông Q và ông T (sau đây viết tắt là Văn bản 4457) với nội dung: UBND thành phố H không có ý kiến khác với Quyết định 5597 và Quyết định 5830 về việc giải quyết khiếu nại đối với ông Nguyễn Ngọc Q và ông Nguyễn Văn T liên quan đến việc đòi quyền sử dụng đất ao nằm trong khuôn viên di tích Chùa T5 tại xã M, huyện T. Yêu cầu ông Nguyễn Ngọc Q và ông Nguyễn Văn T nghiêm túc chấp hành theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/7/2015, ông T có đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Thanh Oai yêu cầu huỷ Quyết định 1637; ngày 12/01/2016, Tòa án nhân dân huyện Thanh Oai ban hành Quyết định số 01/2016/QĐST-ĐC đình chỉ giải quyết vụ án hành chính với lý do thời hiệu khởi kiện đã hết mà không có lý do chính đáng; ông T có đơn kháng cáo và ngày 10/8/2016, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 07/2016/QĐPT-HC bác kháng cáo của ông T; ông T có đơn đề nghị giám đốc thẩm, tại Quyết định giám đốc thẩm số 12/2019/HC-GĐT ngày 20/8/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã huỷ Quyết định hành chính phúc thẩm số 07/2016/QĐPT-HC ngày 10/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội và Quyết

định 01/2016/QĐST-ĐC ngày 12/01/2016 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Oai với lý do Văn bản 4457 là đối tượng khởi kiện còn thời hiệu khởi kiện; giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử lại sơ thẩm.

Sau khi thụ lý lại vụ án, ngày 06/4/2023 ông T có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy Quyết định 5830 và Văn bản 4457 của Chủ tịch UBND thành phố H; giữ yêu cầu hủy Quyết định 1637.

- *Người bị kiện là Chủ tịch và UBND thành phố H trình bày:*

Đề nghị Toà án căn cứ hồ sơ, tài liệu hiện có để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- *Người bị kiện là Chủ tịch UBND huyện T trình bày:*

Căn cứ vào nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, tài liệu, hồ sơ địa chính lưu trữ tại các cấp, ý kiến đóng góp của các đơn vị, chứng cứ thu thập được trong quá trình giải quyết đơn kiến nghị đòi lại quyền sử dụng đất phần ao thuộc khu di tích Chùa T, xã M, huyện T và đối chiếu với các quy định của pháp luật cho thấy nội dung đơn kiến nghị của ông Nguyễn Văn T là không đủ căn cứ để xem xét giải quyết.

Xuất phát từ đơn của bà Đào Thị L1 thôn T tố cáo ông Nguyễn Ngọc Q đồ đất lấp nền lấn chiếm di tích Chùa T5, UBND xã M đã kiểm tra và thấy rằng nội dung tố cáo của bà L1 là đúng. UBND xã M đã chỉ đạo cho Ban di tích của thôn T, các Chi hội, Đoàn thể và Trưởng thôn Thạch Nham tổ chức hội nghị quân dân chính của thôn xem xét giải quyết, sau đó là các hội nghị của UBND xã có sự tham gia của đại diện UBMT Tổ quốc xã M. Ngày 23/11/2004, UBND xã M ban hành Quyết định số 46/QĐUB về việc đình chỉ việc san lấp mặt bằng, xây dựng trái phép đối với ông Q. Ngay sau đó, ông T tự nhận diện tích đất và công trình xây dựng trên đất mà ông Q bị xử lý vi phạm hành chính là của ông xây nhà cho các con (ông T và ông Q là thông gia) và có đơn đề nghị đòi quyền sử dụng đất vì cho rằng UBND xã đã đo diện tích đất ngòi dẫn nước ao của gia đình ông vào chung thửa đất Chùa T5.

UBND xã M đã nhiều lần làm việc và yêu cầu ông T cung cấp những chứng cứ để chứng minh trong lúc đo đạc lập bản đồ đo cả ao của gia đình ông T vào thửa đất Chùa T5 và giấy tờ liên quan đến việc sử dụng đất ao của gia đình ông T nhưng ông T không xuất trình được bất cứ một loại giấy tờ gì liên quan đến việc sử dụng đất của gia đình.

Năm 2005, UBND xã M đã ra Thông báo 02/TB-UB ngày 12/01/2005 về kết quả giải quyết đơn thư của ông Nguyễn Văn T và Thông báo 21/TB-UB ngày 01/10/2005 về kết quả giải quyết đơn thư của ông Nguyễn Ngọc Q có nội dung: Trước kia ông nội của ông Q là thầy đồ dạy con em trong làng được dân làng Thạch Nham cắt cho một thửa đất ruộng ở khu vực gần Chùa T5 để trả công là có thật. Sau cải cách ruộng đất, ruộng này đã vào Hợp tác xã. Đến năm 1967 thôn T đắp con đường từ sân kho gần đình xuống khu xóm mới nên đã đổi phần đất ao của ông Q và trả ruộng cho gia đình ông Q ở khu % T là 72m², cùng đổi với gia đình ông Q còn có gia đình ông Nguyễn Ngọc H2 đã đổi hết cái ao ở cạnh Chùa B1 là ao của tập thể

nên các ông Q, T cho rằng khi lập bản đồ địa chính đã đo đất của gia đình các ông vào đất Chùa là không có cơ sở; phần móng công trình phụ gia đình ông T xây dựng và đồ vật liệu xây dựng là trên đất di tích Chùa T5 nên yêu cầu các ông phải tự tháo dỡ công trình và di chuyển vật liệu ra khỏi đất của Chùa T5. Đến năm 2011, ông T mới tiếp tục có đơn đến UBND huyện T và Chủ tịch UBND huyện T đã ban hành Quyết định 1637 và UBND xã đã mời ông T, ông Q đến làm việc nhưng các ông đều không đồng ý và tiếp tục có đơn khiếu nại.

Căn cứ và hồ sơ, bản đồ, tài liệu địa chính UBND xã M đang quản lý thì đất mà ông T và ông Q xây dựng công trình là xây trên đất Chùa T5; theo bản đồ 299 đo đạc năm 1995 phần đất này thuộc thửa 57, tờ bản đồ số 5 thôn T có diện tích 2.119m². Gia đình ông T chỉ có một phần thửa đất ao (Tứ, Đ1, K1) thuộc số thửa 366, diện tích 452m², bản đồ 299 nay là thửa 84, tờ bản đồ 5, diện tích 537m²; bản đồ địa chính thửa đất ao này nằm bên ngoài khuôn viên di tích Chùa T5. Vì vậy, không có diện tích ngòi dẫn nước nào của ông T cả. Việc ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Ngọc Q có đơn đề nghị các cấp giải quyết trả lại đất thuộc phần diện tích đất Chùa T5 cho 02 gia đình là không có cơ sở; đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chùa T5 do người đại diện trình bày:

Năm 2003, đại diện chính quyền địa phương thôn T và bà con nhân dân có bàn giao toàn bộ khuôn viên đất cho C, trong đó có phần diện tích đất ông T, ông Q đang tranh chấp, việc bàn giao chỉ mốc giới chứ không đo đạc. Đến năm 2004 thì gia đình ông T có xây dựng 01 ngôi nhà trên phần diện tích đất, khi xây tường cao thì bị UBND xã M cưỡng chế tháo dỡ toàn bộ tường, còn lại chân móng.

Diện tích đất C cho đến nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ). Đối với số đo, bản đồ và quy hoạch C đề nghị liên hệ với UBND huyện T để được cung cấp vì C không lưu trữ. Đề nghị Toà giải quyết theo quy định pháp luật và xin vắng mặt tất cả các buổi làm việc, tại phiên toà cho đến khi vụ án kết thúc.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc Q và người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Ông Q có đơn trình bày quan điểm: Diện tích đất tranh chấp là của ông T, không liên quan gì đến gia đình ông.

Ông T là người đại diện theo uỷ quyền của ông Q trình bày: Hộ gia đình ông Q có 01 thửa đất ao diện tích khoảng 160m² do cụ ông Q để lại, không có giấy tờ. Thời điểm năm 1960 - 1962 thực hiện chính sách cải cách ruộng đất gia đình ông Q không đưa diện tích đất ao này vào Hợp tác xã. Năm 1967 thôn T có mở rộng đường đi qua thửa đất ao hộ gia đình ông Q và đã được Hợp tác xã trả 72m² đất tại X, thôn T hiện gia đình ông Q đang sử dụng, diện tích đất ao còn lại khoảng 90m² hộ gia đình ông Q vẫn đang sử dụng.

Gia đình ông Q và gia đình ông T đều có ao giáp ranh nhau và là thông gia với

nhau. Năm 2003, hai ông cho các con làm nhà, khi xây thì bị UBND xã cưỡng chế. Vì vậy, ông và ông T có đơn khiếu nại nên Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định 1637; ông không đồng ý với quyết định trên với lý do: Diện tích đất ao của gia đình ông chưa vào Hợp tác xã và có tên trên bản đồ đo đạc năm 1985; khi đo đạc bản đồ năm 1996 và khoanh vùng di tích Chùa T5 năm 1997 đã đo gộp diện tích đất ao của gia đình ông vào khuôn di tích Chùa T5; ông tiếp tục khiếu nại thì Chủ tịch UBND thành phố H ban hành Quyết định số 5597 ngày 17/9/2013. Đề nghị Toà giải quyết theo đúng quy định pháp luật để bảo đảm quyền lợi của gia đình ông Q và gia đình ông T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị M1 và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Bà là vợ của ông T, bà đồng tình quan điểm của ông T.

- *Những người làm chứng ông Nguyễn Văn Đ2, ông Nguyễn Văn Đ3, ông Nguyễn Văn H3 và bà Đào Thị L1 đều khai:*

Bố ông Nguyễn Văn T là cụ K1 và chú ông T là cụ Đ1; 02 cụ có diện tích đất ao gần đất ao Chùa thôn T; phần diện tích đất ao này đã phân giới rõ ràng bằng bờ tre. Ông nội của ông Q là thầy đồ nên được dân làng hỗ trợ diện tích đất gần ao Chùa, sau đó đã được đổi sang khu ruộng canh tác chỗ khác. Giáp ao C là diện tích đất của cụ H2, cụ Linh thả bèo, trồng khoai nhưng đây là đất tự canh tác. Sau này khi quy hoạch mở đường vào Chùa thì cụ H2 được đổi đất; cụ L1 thì trả lại đất C, không lấy đất đổi nhưng đây là đất công mà các cụ tự canh tác. Năm 1997, khi quy hoạch phê duyệt di tích; trước năm 1997 đã có rất nhiều hội nghị; tại thời điểm đó cụ K1, cụ Đ1 đều là Ban chấp hành Hội người cao tuổi, anh Đ4 (con trai ông Q) - Bí thư Chi bộ thôn T tham dự đều biết diện tích đất Chùa sẽ tới thửa đất của bà H1 (em gái ông T) nhưng không ai phản đối ý kiến gì. Việc ông T cho rằng diện tích đất ông đang khiếu kiện là ngòi dẫn nước của gia đình ông vào ao nhà ông nhưng thực tế đây là đất công, là đất của C; diện tích đất ao nhà ông T đã rõ ràng, anh em ông T đang quản lý sử dụng. Vì vậy, không có đất của gia đình ông T, gia đình ông Q trong khuôn viên đất C được; đề nghị Toà giải quyết buộc ông Q, ông T phải trả lại đất cho C và xin xét xử vắng mặt.

- *Tại Biên bản xem xét thẩm định thể hiện:*

Diện tích đất liên quan đến ông Nguyễn Văn T có đơn khởi kiện là 55,4m², có xây móng tường bằng gạch đỏ, xây năm 2004 với diện tích 21,8m²; diện tích đất liên quan đến khiếu kiện của ông Nguyễn Ngọc Q là 192,8m², phía Đông của thửa đất có xây bức tường cao 1,5m, dài 17,56m.

- *Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 351/2023/HC-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:*

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 3, 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 172, Điều 173; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 348; Điều 204 và Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính 2015; các Điều 98, 99, 100 Luật Đất đai năm

2003 sửa đổi bổ sung năm 2009; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 17, 18, 21, 27, 28, 29, 31, 33 Luật Khiếu nại năm 2011; Pháp lệnh án phí, lệ phí năm 2009 và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với các quyết định hành chính, văn bản hành chính, quyết định giải quyết khiếu nại sau đây:

+ Quyết định 1637/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Chủ tịch UBND huyện T, thành phố Hà Nội về việc giải quyết đơn kiến nghị của ông Nguyễn Ngọc Q, ông Nguyễn Văn T.

+ Quyết định số 5830/QĐ-UBND ngày 26/9/2013 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T.

+ Văn bản số 4457/UBND-BTCD ngày 01/7/2015 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc rà soát khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc Q và ông Nguyễn Văn T ở thôn T, xã M, huyện T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 06/10/2023 người khởi kiện ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc Q cùng có đơn kháng cáo với nội dung:

Phân diện tích đất ông T khởi kiện đòi lại theo bản đồ 299 là ở thửa 384, là đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T, không phải là đất của Chùa T5, Chủ tịch UBND huyện T và Chủ tịch UBND thành phố H cho rằng đây là đất ao của Chùa T5 là không có căn cứ. Bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T là không đúng nên yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện ông Nguyễn Văn T và là đại diện theo uỷ quyền của có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc Q giữ nguyên đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm; trường hợp cấp phúc thẩm thấy có đủ căn cứ thì chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm và đề nghị cho Luật sư trình bày căn cứ kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T trình bày: Bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về tố tụng vì không đưa Hợp tác xã Mỹ H4 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vì các tài liệu hồ sơ cho rằng năm 1988 ông Q đưa đất vào Hợp tác xã. UBND xã M và huyện T chưa lấy ý kiến của khu dân cư trong trường hợp người dân không có giấy tờ về đất đai, chưa lấy ý kiến của các chủ sử dụng đất trước khi thu hồi đất, trong đó có hộ ông T. Đất của ông Q và ông T tại thửa số 384, bản đồ 299 không phải là đất của Chùa T5, UBND xã M cho rằng diện tích đất của ông Q và T là đất ao của Chùa T5 là không có căn cứ; không có bất kỳ quyết định nào của cơ quan có thẩm quyền nào thu hồi đất của ông Q, ông T; không có quyết định của cơ quan có thẩm quyền thuộc tỉnh Hà Tây cũ giao bổ sung đất cho Chùa T5. Chủ tịch UBND huyện T và Chủ tịch UBND thành phố H giải quyết khiếu nại kết luận diện tích đất của ông T, ông Q

thuộc đất của Chùa T5 là không có cơ sở vì hồ sơ không có tài liệu nào chứng minh Chùa T5 có quyền sử dụng đất. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là không đúng nên đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Tại phiên tòa ông T trình bày trường hợp không có cơ sở hủy bản án sơ thẩm thì đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện của ông T; vì: Diện tích đất của ông T, ông Q theo xác nhận của các hộ liên kề thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T, ông Q là có thật. Chủ tịch UBND huyện T, Chủ tịch UBND thành phố H cho rằng đất của ông T, ông Q là đất ao Chùa T5 là không có căn cứ, không có bất kỳ quyết định nào của cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất của gia đình ông Q, T, không có quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, giao thêm diện tích đất di tích cho Chùa T5, diện tích đất cũ của Chùa T5 được cấp cũng không có phân đất này. Diện tích đất ông T, ông Q khởi kiện đòi lại theo bản đồ 299 là ở thửa 384, các tài liệu có trong hồ sơ không thể hiện là đất của Chùa T5 mà là đất ao. Cạnh đất ao của ông Q là thửa đất của cụ H2, đất của cụ H2 tiếp giáp đất Chùa T5. Năm 1990 các cụ cao tuổi thỏa thuận với ông H2 đổi đất theo văn bản giấy đổi ao cho nhà Chùa. Như vậy, theo bản đồ 299 thì đất của ông Q không tiếp giáp đất Chùa T5. Tại Thông báo số 21 ngày 01/10/2005 của UBND xã M có ghi trước đất ông Q có thửa đất gần Chùa T5 là có thật. UBND xã cho rằng sau cải cách ruộng đất ông Q đưa đất vào Hợp tác xã nhưng hồ sơ vụ án không có tài liệu nào thể hiện ông Q đưa đất vào Hợp tác xã mà đất vẫn được gia đình ông T, ông Q sử dụng để trồng cây từ khi được giao đất đến nay. Năm 1967 xã lấy 67m² đất của ông Q để đổi 27m² đất cho ông Q ra xứ đồng Đại Thanh. Diện tích đất Chùa T5 là thửa 386, còn thửa đất của ông Q là 384 là cách thửa đất nhà ông H2. Ông T xác định diện tích đất ông khởi kiện đòi lại là ngòi nước giáp thửa đất của ông T, Tòa án cấp sơ thẩm xác minh tại người làm chứng ông Nguyễn Ngọc H5 (BL số 327) trình bày có ngòi nước của ao Chùa T5 nhưng không có tài liệu nào thể hiện ngòi nước của ao Chùa, vì đất Chùa T5 không có ao. Ngoài ra, lời khai của nhà Chùa thể hiện đến nay đất nhà Chùa chưa được cấp GCNQSDĐ, diện tích chỉ giao trên giấy tờ, đề nghị UBND xác minh nếu là đất của dân thì trả lại cho dân, nếu là đất của chùa thì trả lại nhà chùa để cải tạo. Việc UBND huyện T, UBND thành phố H cho rằng khoanh vùng di tích là trái Luật Đất đai 1993. Theo bản đồ năm 1997 mới được gộp đất của ông Q vào 01 phần đất của ông T nhưng không có tài liệu nào thể hiện việc giao đất, phân đất hay gộp đất của ông T và ông Q theo bản đồ 1997. Theo Điều 21 Luật Đất đai năm 1993 thì việc giao đất phải có quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Việc khoanh vùng di tích phải có quyết định giao đất của UBND thành phố H mới được khoanh vùng diện tích vào đất di tích. Những người làm chứng do Tòa án cấp sơ thẩm xác minh không biết gì về nguồn gốc đất, cách xa diện tích đất tranh chấp nên lời khai của họ không chính xác về diện tích đất. Những người làm chứng do ông T cung cấp như ông Nguyễn Ngọc H2, ông Nguyễn Văn N đều biết rõ về nguồn gốc đất của ông T, ông

Q. Do đó, của ông T khởi kiện yêu cầu hủy huỷ các Quyết định số 5830, Văn bản số 4457 của Chủ tịch UBND thành phố H và Quyết định số 1637 của Chủ tịch UBND huyện T là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện của ông T là xâm phạm quyền lợi của ông T. UBND các cấp và Chủ tịch UBND các cấp thành phố Hà Nội đều cho rằng có quyết định giao đất cho Chùa T5 nhưng hồ sơ vụ án không có tài liệu nào chứng minh. Đề nghị xác minh làm rõ việc đưa đất của ông Q vào Hợp tác xã, việc ông H2 đổi đất, thu thập các quyết định thu hồi đất của các hộ dân để đưa vào làm đất nhà Chùa. Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã đủ căn cứ xác định phần diện tích đất ông T đang khởi kiện là thuộc quyền sử dụng của ông T và không có quyết định thu hồi đất của ông T, ông Q để giao cho nhà Chùa.

- Ông Nguyễn Văn T trình bày bổ sung: Ông sinh ra và lớn lên trên đất, đất của nhà ông cách ao nhà Chùa Thạch Nham 01 thửa đất, gia đình ông vẫn đang sử dụng đất, đến khi xây nhà thì UBND xã xuống dừng công trình, khi ông có văn bản khiếu nại thì ngày 04/6/2005 UBND xã và huyện có về đo đạc mốc giới đất, ông thống nhất biên bản làm việc về mốc giới này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không căn cứ vào biên bản đo đạc này để giải quyết vụ án cũng như không căn cứ vào biên bản đổi đất của ông H2 để giải quyết là không đúng.

- Bà Hoàng Thị M nhất trí trình bày của ông T và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, không trình bày gì thêm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, có quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn T và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc Q là trong thời hạn; những người kháng cáo đều là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc Q, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ được thẩm tra công khai tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn T và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc Q là trong thời hạn quy định tại Điều 206 Luật Tố tụng hành chính; những người kháng cáo đều là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên

được chấp nhận hợp lệ để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên toà phúc thẩm, vắng mặt những người bị kiện nhưng những người đại diện theo uỷ quyền có đơn xin xét xử vắng mặt; vắng mặt 02/04 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng có người có đơn xin xét xử vắng mặt, người vắng mặt khác đã được triệu tập hợp lệ lần 02 nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên toà và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính.

[1.3] Ngày 24/7/2015, ông Nguyễn Văn T có đơn khởi kiện đối với Quyết định 1637/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Chủ tịch UBND huyện T, ngày 06/4/2023 có đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện đối với Quyết định 5830/QĐ-UBND ngày 26/9/2013 và Văn bản 4457/UBND-BTCD ngày 01/7/2015 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại, rà soát khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc Q và ông Nguyễn Văn T; đây là các quyết định hành chính, văn bản hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai. Do đó, bản án sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Toà án nhân dân thành phố Hà Nội là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 3, khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 1 Nghị quyết số 01/2015/NQ-HĐTP ngày 15/01/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành các quyết định, văn bản hành chính bị kiện:

Quyết định 1637 của Chủ tịch UBND huyện T; Quyết định 5830 và Văn bản 4457/UBND-BTCD ngày 01/7/2015 của Chủ tịch UBND thành phố H được ban hành là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định tại các Điều 27, 28, 29, 33 Luật Khiếu nại năm 2011; các Điều 126, 127 Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003.

[2.2] Về nội dung giải quyết của các quyết định, văn bản hành chính bị kiện:

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đối với diện tích đất ông Nguyễn Văn T có đơn khiếu kiện đòi quyền sử dụng đất: Các tài liệu hồ sơ thể hiện năm 1997, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh H đã chủ trì tổ chức hội nghị lấy ý kiến đóng góp vào hồ sơ bản đồ khoanh vùng bảo vệ di tích xác minh ranh giới mốc giới khu di tích Chùa T5. Ngày 30/6/1998, UBND tỉnh H đã ban hành Quyết định số 664/QĐ-UBND công nhận di tích lịch sử văn hóa Chùa T5, phê duyệt bản đồ khoanh vùng bảo vệ di tích Chùa T5 khu vực 1 là khu vực bất khả xâm phạm gồm: Thửa 57, diện tích 2.119m², tờ bản đồ số 5, tỷ lệ 1/1000 xã M, trong đó có phần diện tích đất ông T khởi kiện.

Bản đồ sử dụng đất qua các thời kỳ thể hiện: Bản đồ đo đạc theo Chỉ thị 299 năm 1985, tỷ lệ 1/1000: Diện tích đất ông T có đơn đòi quyền sử dụng đất thuộc một

phần thửa đất ao số 384, diện tích 536m², trên Sổ dã ngoại kèm theo ghi loại đất ao, không ghi tên chủ sử dụng đất. Phần đất ao của gia đình ông T đang sử dụng thuộc thửa số 366, diện tích 452m², trên Sổ dã ngoại kèm theo ghi "hai hộ" không ghi tên chủ sử dụng đất. Phần diện tích đất mà ông T đang có đơn đòi quyền sử dụng có vị trí bên ngoài ranh giới thửa đất ao mà hộ gia đình ông T hiện đang sử dụng. Bản đồ đo đạc năm 1996, tỷ lệ 1/1000, tờ số 5 đã được Sở địa chính tỉnh Hà Tây xác nhận: Phần đất mà ông T đang có đơn đòi quyền sử dụng thuộc một phần thửa đất số 57, diện tích 2.119m², Sổ mục kê kiểm thống kê ruộng đất kèm theo đã được UBND xã M xác nhận ghi chủ sử dụng thửa số 57 là Chùa T5, loại đất xây dựng cơ bản, tôn giáo. Thửa đất ao hộ gia đình ông T đang sử dụng thuộc thửa số 84, diện tích 537m², Sổ mục kê kiểm thống kê ruộng đất kèm theo đã được UBND xã M xác nhận không ghi chủ sử dụng có vị trí bên ngoài ranh giới thửa đất ao mà hộ gia đình ông T hiện đang sử dụng. Như vậy, các bản đồ năm 1985, năm 1996 đều thể hiện thửa đất gia đình ông T đang sử dụng có rang giới riêng biệt với phần diện tích đất ông T đang khởi kiện đòi quyền sử dụng.

Ông Nguyễn Văn T trình bày nguồn gốc phần diện tích đất ao có 01 ngòi nước dẫn vào có nguồn gốc do cha ông để lại, năm 1982 được bố mẹ cho quản lý, sử dụng nhưng không có tài liệu chứng minh về nguồn gốc, diện tích, hình thể thửa đất, mốc giới liên kề đối với diện tích đất ao mà gia đình ông đang sử dụng. Những người làm chứng đều khai gia đình ông T chỉ có ao và có ranh giới chính là bờ tre, gia đình ông T không hề có ngòi dẫn nước dẫn vào ao như ông T khai.

Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định nguồn gốc phần diện tích đất ông T có đơn khởi kiện đòi quyền sử dụng là đất công do UBND xã M, huyện T, thành phố Hà Nội quản lý; hiện nay thuộc đất di tích của Chùa T5, được phê duyệt tại Quyết định số 644/1998/QĐ/UB ngày 30/6/1998 của UBND tỉnh H (nay là UBND thành phố H). Do đó, Quyết định 1637/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Chủ tịch UBND huyện T, Quyết định 5830/QĐ-UBND ngày 26/9/2013 và Văn bản 4457/UBND-BTCD ngày 01/7/2015 của Chủ tịch UBND thành phố H trả lời khiếu nại đã giải quyết đúng về nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc Q theo đúng quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T là có căn cứ pháp luật.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn T và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc Q; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Ngọc Q là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Bác toàn bộ kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn T và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc Q; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 351/2023/HC-ST, ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

2. Về án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Ngọc Q.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- Cục THADS TP Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HSVA, VP, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tiến Dũng